

Số: 76 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 3 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/Qh15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sản phẩm thể thao giải trí Goleader Việt Nam tại Văn bản số 06/GPMT-2026 ngày 11 tháng 3 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3260/TTr-SNN&MT ngày 17 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản phẩm thể thao giải trí Goleader Việt Nam (chủ cơ sở), địa chỉ: Lô 39A, 50B, 38B, 39B, 132B, 138 Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản phẩm thể thao giải trí Goleader Việt Nam tại: Lô 39A, 50B, 38B, 39B, 132B, 138 Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

a) Tên cơ sở: Nhà máy sản phẩm thể thao giải trí Goleader Việt Nam.

b) Địa điểm hoạt động: Lô 39A, 50B, 38B, 39B, 132B, 138 Khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Phước 3, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 1201660431 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 3 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18 tháng 3 năm 2025.

d) Mã số thuế: 1201660431.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất linh phụ kiện khác của sản phẩm thể thao giải trí; sản xuất linh phụ kiện nhựa của sản phẩm thể thao giải trí; sản xuất sản phẩm thể thao giải trí; vật dụng nội ngoại thất; sản xuất sản phẩm gia dụng nhựa, kim loại; sản xuất sản phẩm cắm trại ngoài trời.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 97.291,7 m².

- Nhóm dự án: cơ sở thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí và có tổng mức đầu tư 1.233.209.252.526 VNĐ.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Công suất: 72.109 tấn sản phẩm/năm, tương đương 50.790.000 chiếc/năm gồm:

+ Sản xuất bơm tay, bơm đạp chân: 535 tấn sản phẩm/năm, tương đương 1.000.000 chiếc/năm;

+ Sản xuất bơm điện: 7.859 tấn sản phẩm/năm, tương đương 12.000.000 chiếc/năm;

+ Sản xuất bơm lọc: 2.907 tấn sản phẩm/năm, tương đương 1.000.000 chiếc/năm;

+ Sản xuất phụ kiện nhựa: 308 tấn sản phẩm/năm, tương đương 20.000.000 chiếc/năm;

+ Sản xuất lõi lọc: 340 tấn sản phẩm/năm, tương đương 5.000.000 chiếc/năm;

+ Sản xuất động cơ một chiều: 420 tấn sản phẩm/năm, tương đương 8.000.000 chiếc/năm;

+ Sản xuất động cơ vạn năng: 630 tấn sản phẩm/năm, tương đương 2.000.000 chiếc/năm;

- + Sản xuất ghế: 800 tấn sản phẩm/năm, tương đương 180.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất bàn: 60 tấn sản phẩm/năm, tương đương 20.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất vật dụng nội ngoại thất: 350 tấn sản phẩm/năm, tương đương 10.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất giường nhún: 900 tấn sản phẩm/năm, tương đương 20.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất giường gấp: 300 tấn sản phẩm/năm, tương đương 20.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất lều trại: 100 tấn sản phẩm/năm, tương đương 10.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất khung đỡ bể phao bơi: 40.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 1.200.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất thang đi kèm bể bơi: 15.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 300.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất sản phẩm bơm hơi: 1.000 tấn sản phẩm/năm, tương đương 20.000 chiếc/năm;
- + Sản xuất xích đu: 500 tấn sản phẩm/năm, tương đương 8.300 chiếc/năm;
- + Sản xuất lò nướng: 100 tấn sản phẩm/năm, tương đương 1.700 chiếc/năm.
- Quy trình sản xuất:
- + Quy trình sản xuất phụ kiện nhựa: Nguyên liệu → Phối trộn → Ép phun → Cắt tỉa → Lưu kho.
- + Quy trình sản xuất bơm tay, bơm đạp chân: Nguyên liệu → Lắp ráp → In logo → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.
- + Quy trình sản xuất bơm điện: Nguyên liệu → Lắp ráp → In logo → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.
- + Quy trình sản xuất lõi lọc: Nguyên liệu → Cắt → Gấp → Đặt vào khuôn thành hình lõi lọc → Tách khuôn → Đặt giấy màu, lắp màng co nhiệt → Ép màng → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.
- + Quy trình sản xuất thiết bị lọc (bơm lọc): (Dây đồng → Quấn dây stator → Nối dây) + Phụ kiện nhựa của cơ sở (từ quy trình 1) → Lắp ráp → Nhỏ giọt sơn → Lắp ráp, điều chỉnh → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.
- + Quy trình sản xuất động cơ vạn năng: Nguyên liệu → (1) + (2) → Lắp ráp thành phẩm → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.
- (1) Lắp ráp stator + (Quấn dây stator → Nối dây) → Quấn dây vào stator → Nhỏ giọt sơn → In mã stator.

(2) Lắp ráp rotor dập lõi → Gắn giấy rãnh → Quấn dây rotor → Nhỏ giọt sơn.

+ Quy trình sản xuất động cơ một chiều: Nguyên liệu → Lắp ráp rotor dập lõi → Gắn giấy rãnh → Quấn dây rotor → Nhỏ giọt sơn → Đặt lồng thép → Gắn chổi cacbon → Nối dây → In thông tin → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất ống thép dài: Nguyên liệu → Tháo cuộn, chỉnh thẳng → Tạo ống (thành hình) → Hàn → Bào đường hàn → Làm nguội → Hoàn thiện → Nắn thẳng → Cắt → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất và gia công ống thép: Nguyên liệu → Cắt → Đốt lỗ → Uốn ống → Đục lỗ → Hàn → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình phun ống thép: Nguyên liệu → Tiền xử lý (*) → Sấy sau tiền xử lý → Rửa nước lần 2 → Điều chỉnh độ mặt → Phosphat → Rửa nước lần 3 → Rửa nước lần 4.

+ Quy trình cắt vải: Nguyên liệu → Trải vải → Cắt → Phân loại → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình cắt vải: Nguyên liệu → Trải vải → Cắt → Phân loại → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình in vải: Nguyên liệu → Xếp vải → In lụa → Sấy sau in → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình may: Nguyên liệu → May → Cắt chỉ → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất ghế, giường, lều bạt: Nguyên liệu → Lắp ráp thành phẩm → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất thang cuốn, khung đỡ: Nguyên liệu → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất màng hơi: Nguyên liệu → Kiểm tra → Thổi hơi → (+ Phụ kiện nhựa của cơ sở từ quy trình 1) → Gấp, đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất xích đu: Nguyên liệu → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất bàn nướng: Nguyên liệu → Thành hình → Phun nhựa → Lắp ráp thành phẩm → Kiểm tra → Đóng gói → Kiểm tra → Lưu kho.

+ Quy trình xử lý bán thành phẩm sơn lõi và móc treo từ công đoạn phun sơn tĩnh điện: Bán thành phẩm sơn lõi, móc treo dính sơn → Đốt loại bỏ sơn → Để nguội tự nhiên → Bán thành phẩm, móc treo tái sử dụng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn tối đa về tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản phẩm thể thao giải trí Goleader Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản phẩm thể thao giải trí Goleader Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 330/GPMT-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / 

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Tân Phước 3;
- Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang;
- Công ty TNHH Sản phẩm thể thao giải trí Goleader Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 76/GPMT-UBND
ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý được đưa nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Long Giang; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH Phát triển KCN Long Giang (theo hợp đồng số 132/HĐ.LG.2023 ngày 01/06/2023).

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.

- Nguồn số 2: nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại lô 132B, 138.

- Nguồn số 3: nước thải từ hoạt động nhà ăn tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.

- Nguồn số 4: nước thải từ quy trình tiền xử lý trước khi phun sơn tĩnh điện tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.

- Nguồn số 5: nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.

- Nguồn số 6: nước thải từ quá trình vệ sinh các tháp giải nhiệt tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.

2. Dòng nước thải đưa nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

- Vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°):

+ Vị trí số 1: hố ga đầu nối nước thải trên đường N11; tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1156576; Y = 560177.

+ Vị trí số 2: hố ga đầu nối nước thải trên đường N11; tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1156648; Y = 561798.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 330 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Giang phải đạt thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng.	Không thuộc đối tượng.
2	Độ màu	Co-Pt	50		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400		
4	COD	mg/l	600		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300		
6	Crom (III)	mg/l	1		
7	Kẽm	mg/l	2,7		
8	Sắt	mg/l	5		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5		
10	Dầu động thực vật	mg/l	20		
11	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
12	Tổng nitơ	mg/l	60		
13	Tổng Photpho	mg/l	6		
14	Coliform	MPN/100ml	5.000		
15	Clo dư	mg/l	2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1 → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2 → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3 → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 4 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 5 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 6 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 120 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → bể chứa sau xử lý → hồ ga giám sát nước thải → hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 120 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 10 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải → bể thu gom → bể điều hòa → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → bồn chứa sau xử lý → hồ ga giám sát nước thải → hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 200 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sản xuất → bể lọc → bể tách dầu → bể điều hòa → bể keo tụ - tạo bông 1 → bể lắng hóa lý 1 → bể kỵ khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể keo tụ - tạo bông 2 → bể lắng hóa lý 2 → hồ ga giám sát nước thải → hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Giang.

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, HCl/ H₂SO₄, CaCl₂, PAC, PAM, dinh dưỡng, NaClO.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc liên tục, tự động theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, các bể xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến bắt đầu từ tháng 07/2026 và kết thúc vào tháng 12/2026.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: theo vị trí được cấp phép tại phần A phụ lục này.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo Tiêu chuẩn đầu nổi nước thải KCN Long Giang, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400
3	COD	mg/l	600
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
5	Dầu động thực vật	mg/l	20
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Tổng nitơ	mg/l	60
8	Tổng Photpho	mg/l	6
9	Coliform	MPN/100ml	5.000
10	Clo dư	mg/l	2

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2205 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Giang./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 76/GPMT-UBND
ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: hơi dung môi phát sinh từ máy in logo tự động.
- Nguồn số 2: hơi dung môi phát sinh từ máy nhỏ giọt sơn.
- Nguồn số 3: khí thải phát sinh từ lò đốt sinh khối của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 1.
- Nguồn số 4: khí thải phát sinh từ lò đốt sinh khối của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 2.
- Nguồn số 5: khí thải phát sinh từ buồng sấy của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 1 (công đoạn sấy sau tiền xử lý và sấy sau phun sơn tĩnh điện của quy trình phun ống thép).
- Nguồn số 6: khí thải phát sinh từ buồng sấy của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 2 (công đoạn sấy sau tiền xử lý và sấy sau phun sơn tĩnh điện của quy trình phun ống thép).
- Nguồn số 7: khí thải phát sinh từ lò đốt loại bỏ sơn bề mặt bán thành phẩm sơn lỗi và móc treo từ quá trình phun sơn.
- Nguồn số 8: bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 1 (công đoạn phun sơn tĩnh điện của quy trình phun ống thép).
- Nguồn số 9: bụi sơn phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện số 2 (công đoạn phun sơn tĩnh điện của quy trình phun ống thép).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi giờ 3°):

- Dòng khí thải số 1 (tương ứng với nguồn số 1, số 2): ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in tự động và nhỏ giọt sơn; tọa độ vị trí xả thải: X = 1156697; Y = 560129.
- Dòng khí thải số 2 (tương ứng với nguồn số 3): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt sinh khối của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 1; tọa độ vị trí xả thải: X = 1156787; Y = 560000.
- Dòng khí thải số 3 (tương ứng với nguồn số 4): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt sinh khối của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 2; tọa độ vị trí xả thải: X = 1156787; Y = 560012.

- Dòng khí thải số 4 (tương ứng với nguồn số 5, 7): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 1, lò đốt loại bỏ sơn bề mặt bán thành phẩm sơn lỗi và móc treo; tọa độ vị trí xả thải: X = 1156787; Y = 560022.

- Dòng khí thải số 5 (tương ứng với nguồn số 6): ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 2; tọa độ vị trí xả thải: X = 1156787; Y = 560032.

- Dòng khí thải số 6 (tương ứng với nguồn số 8): ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện số 1; tọa độ vị trí xả thải: X = 1156787; Y = 560035.

- Dòng khí thải số 7 (tương ứng với nguồn số 9): ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện số 2; tọa độ vị trí xả thải: X = 1156787; Y = 560039.

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 63.900 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 1: 2.400 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 2: 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 3: 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 4: 7.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 5: 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 6: 18.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 7: 18.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: liên tục (24 giờ/ngày đêm).

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,0) và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
A	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031				
I	Dòng khí thải số 1				
1	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	01 lần/năm	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
2	n-Propylaxetat	mg/Nm ³	840		Không thuộc đối tượng
II	Dòng khí thải số 2, số 3 và số 5				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	900		
3	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	450		
III	Dòng khí thải số 4				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
IV	Dòng khí thải số 6, số 7				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
B	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường				
I	Dòng khí thải số 1				
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	≤ 100	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
II	Dòng khí thải số 2, số 3				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 350		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
III	Dòng khí thải số 4, số 5				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450		
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350		
IV	Dòng khí thải số 6, số 7				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn thải số 1, số 2 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn thải số 3 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn thải số 4 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn thải số 5, số 7 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn thải số 6 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn thải số 8 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → Nguồn tiếp nhận.

- Nguồn thải số 9 → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý → ống thải → Nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 1:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → ống dẫn → quạt hút → tháp hấp phụ → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 2.400 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 2:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → ống dẫn → cyclone → quạt hút → tháp làm lạnh phun sương → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

- Dòng khí thải số 3:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → ống dẫn → cyclone → quạt hút → tháp làm lạnh phun sương 1 → tháp làm lạnh phun sương 2 → tháp khử nước 1 → tháp khử nước 2 → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

- Dòng khí thải số 4:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: (nguồn thải số 7 → ống dẫn → tháp hấp thụ → quạt hút → ống dẫn) + (nguồn thải số 5 → ống dẫn) → tháp làm lạnh phun sương → tháp khử nước → thiết bị hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

- Dòng khí thải số 5:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → ống dẫn → tháp làm lạnh phun sương → tháp khử nước → thiết bị hấp phụ → quạt hút → ống thải.

- + Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.
- Dòng khí thải số 6:
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → ống dẫn → quạt hút → cyclone → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải.
- + Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.
- Dòng khí thải số 7:
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn thải → ống dẫn → quạt hút → cyclone → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống thải.
- + Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải lọc bụi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến bắt đầu từ tháng 07/2026 và kết thúc vào tháng 12/2026.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: dòng khí thải số 4, 6 và 7.

- Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
I	Dòng khí thải số 4		
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50
2	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 450
3	Nitơ oxit (NO _x , tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 500
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 350
II	Dòng khí thải số 6, 7		
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *76* /GPMT-UBND
ngày *18* tháng *3* năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: khu vực sản xuất phụ kiện nhựa tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 2: khu vực in tự động, nhỏ giọt sơn và HTXL hơi dung môi tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 3: khu vực gia công ống thép tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 4: khu vực cắt, may vải tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 5: khu vực dây chuyền in vải tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 6: khu vực lò đốt sinh khối và buồng sấy của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 1 tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 7: khu vực lò đốt sinh khối và buồng sấy của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 2 tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 8: khu vực phun sơn tĩnh điện và hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện số 1 tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 9: khu vực phun sơn tĩnh điện và hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng phun sơn tĩnh điện số 2 tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 10: khu vực lò đốt loại bỏ sơn bề mặt bán thành phẩm sơn lỗi và móc treo và cụm xử lý sơ bộ khí thải tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 11: khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 12: khu vực hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt sinh khối của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 1 tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 13: khu vực hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 1, lò đốt loại bỏ sơn bề mặt bán thành phẩm sơn lỗi và móc treo tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 14: khu vực hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt sinh khối của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 2 tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 15: khu vực hệ thống xử lý khí thải từ buồng sấy của dây chuyền tiền xử lý - phun sơn số 2 tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.
- Nguồn số 16: khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 120 m³/ngày đêm tại lô 39A, 50B, 38B, 39B.

- Nguồn số 17: khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm tại lô 132B, 138.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 18h00)	Tối (từ 18h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

- Độ rung

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 06h00 đến trước 22h00)	Đêm (từ 22h00 đến trước 6h00)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Có kế hoạch bảo trì toàn bộ máy móc, thiết bị để luôn hoạt động ở tình trạng tốt, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây ra. Thay mới máy móc, thiết bị khi xuống cấp, không còn đảm bảo yêu cầu.

- Công nhân làm việc tại khu vực phát sinh tiếng ồn lớn sẽ được trang bị nút bịt tai chống ồn. Tổ chức sắp xếp thời gian nghỉ ngắn xen kẽ cho lao động thường xuyên tiếp xúc với công đoạn có tiếng ồn cao.

- Nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **76** /GPMT-UBND
ngày **18** tháng **3** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	40
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	15
3	Các loại nhũ tương thải khác	17 07 02	Lỏng	50
4	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	112
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	500
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	200
7	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	753
	Tổng khối lượng	-	-	1.670

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khoảng 807.026 kg/năm, bao gồm: dây đai, thùng carton, bao nilon thải,... không dính thành phần nguy hại; vải vụn, chỉ vụn, giấy, màng co hỏng thải; phụ liệu, phụ kiện hỏng thải; phế liệu (phôi thép, kim loại, nhựa,...), bụi kim loại từ quá trình sản xuất; giấy vụn văn phòng, thùng carton,.. thải; tro xỉ từ lò đốt sinh khối, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt,...

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 490 kg/ngày, tương đương 152,88 tấn/năm.

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	40
2	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	Rắn/lỏng	55
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	550
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	870
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	900
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	200
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	38.022
8	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/ lỏng	378
9	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 01 02	Bùn	500
10	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong	08 03 01	Lỏng	92

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
	nguyên liệu sản xuất)			
11	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	10
12	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	Rắn/lỏng	50
	Tổng khối lượng	-	-	41.667

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Lô 39A, 50B, 38B, 39B: 10 m².

+ Lô 132B, 138: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, mái tôn, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 của Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Lô 39A, 50B, 38B, 39B: 135 m².

+ Lô 132B, 138: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Lô 39A, 50B, 38B, 39B: 10 m².

+ Lô 132B, 138: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí riêng biệt với các khu vực khác và có gắn bảng tên khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 76 /GPMT-UBND
ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG: không

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC: không

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG: không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy,.../.